TRẦN NGỌC ÁNH

Digitally signed by TRẦN NGỌC ÁNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Nội, CN=TRẦN NGỌC ÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:141643095
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-12 11:31:02
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287 cấp lần đầu ngày 03 tháng 1 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội 19 lần cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024.22253666
- Fax : 024.22253666

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 6.01	Xã Khoen On, huyện Thanh Uyên, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 6.03	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Sông Đà 6.05(*)	Thôn 2, xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
Ban điều hành dự án Thủy điện tại Lào	Bản KhanMacNao, Huyện SaNamxay, Tỉnh Attapeu, Lào

(*) Chi nhánh Sông Đà 6.05 tạm dừng hoạt động theo mô hình Chi nhánh trực thuộc theo Quyết định 3103/QĐ-TCKT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tổng Giám đốc Công ty.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Sinh Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Thái Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm
Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đào Xuân Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2022
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày 13 tháng 7 năm 2021 là ông Đào Xuân Tuấn - Tổng Giám đốc. Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Tiến Thủ - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

Số: 2.0153/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc	**Vũ Tuấn Nghĩa – Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1*

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**988.713.520.844**	**1.070.252.853.603**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.688.609.818**	**11.662.074.968**
1. Tiền	111		7.688.609.818	11.662.074.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**333.421.598.883**	**498.908.324.618**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	355.083.604.459	519.285.045.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.289.136.505	4.832.698.969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.151.549.016	8.542.864.020
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(34.102.691.097)	(35.202.691.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.450.407.487
IV. Hàng tồn kho	**140**		**646.349.932.438**	**559.296.747.787**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	646.349.932.438	559.296.747.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.253.379.705**	**385.706.230**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.253.379.705	385.706.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**271.433.529.747**	**283.264.165.231**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**191.625.517.028**	**187.340.741.315**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	190.701.817.028	185.934.541.315
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		923.700.000	1.406.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63.039.192.025**	**79.657.683.891**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	35.680.520.152	48.996.740.226
Nguyên giá	*222*		*402.916.860.600*	*406.823.863.517*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(367.236.340.448)*	*(357.827.123.291)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	27.358.671.873	30.660.943.665
Nguyên giá	*225*		*34.917.277.726*	*34.917.277.726*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(7.558.605.853)*	*(4.256.334.061)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.944.084.315**	**1.719.322.987**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.602.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1.657.915.685)	(1.882.677.013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.824.736.379**	**14.546.417.038**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.824.736.379	14.546.417.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.260.147.050.591**	**1.353.517.018.834**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**802.754.239.473**	**896.085.899.224**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**798.599.438.343**	**884.868.470.358**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	155.427.194.744	160.988.168.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	70.284.403.782	112.635.358.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	36.294.202.319	35.299.554.893
4. Phải trả người lao động	314		43.445.990.442	45.024.878.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.697.708.019	3.488.623.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	167.975.189.361	129.712.918.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	321.538.570.585	393.716.695.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	936.179.091	4.002.271.703
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.154.801.130**	**11.217.428.866**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	4.154.801.130	11.217.428.866
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**457.392.811.118**	**457.431.119.610**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**457.392.811.118**	**457.431.119.610**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*347.716.110.000*	*347.716.110.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.536.861.685	1.575.170.177
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*796.585.089*	*1.575.170.177*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*740.276.596*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.260.147.050.591**	**1.353.517.018.834**

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	385.176.607.715	637.445.408.094
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	2.988.544.897	15.787.141.798
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	382.188.062.818	621.658.266.296
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	305.944.920.515	523.980.613.820
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		76.243.142.303	97.677.652.476
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21		5.923.242	10.821.985
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.3	34.524.414.089	45.646.914.701
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		33.113.978.438	44.211.979.654
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.4	37.527.210.311	51.684.811.264
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		4.197.441.145	356.748.496
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.5	4.433.888.499	4.039.470.842
12.	**Chi phí khác**	32	VI.6	3.155.770.061	2.043.584.570
13.	**Lợi nhuận khác**	40		1.278.118.438	1.995.886.272
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		5.475.559.583	2.352.634.768
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	4.735.282.987	777.464.591
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		740.276.596	1.575.170.177
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	21	23
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	21	23

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5.475.559.583***	***2.352.634.768***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7;8	16.618.491.866	21.182.653.978
- Các khoản dự phòng	03	VI.3; 4	(1.324.761.328)	(125.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	2.591.514	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(654.545.455)	(2.620.358.971)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	33.113.978.438	44.211.979.654
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***53.231.314.618***	***65.001.909.429***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		161.434.276.547	44.123.194.007
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.053.184.651)	19.244.128.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.593.445.897)	(41.756.897.716)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(278.319.341)	10.815.038.616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.822.265.545)	(44.343.877.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(777.464.591)	(1.255.982.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(3.844.677.700)	(1.362.022.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***76.296.233.440***	***50.465.491.148***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.318.655.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		654.545.455	2.689.662.156
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***654.545.455***	***1.371.007.156***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	363.856.498.483	557.935.412.132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(437.824.893.442)	(625.270.121.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.15	(6.953.257.572)	(10.274.734.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(80.921.652.531)***	***(77.609.444.416)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.970.873.636)**	**(25.772.946.112)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.662.074.968**	**37.435.021.080**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.591.514)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**7.688.609.818**	**11.662.074.968**

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đại dịch Covid-19

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các ảnh hưởng về tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính được một cách hợp lý các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty có 748 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.100 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan được trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp bị cắt giảm khi quyết toán công trình được phê duyệt, được ghi nhận khi phát sinh giá trị bị cắt giảm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và trong một khu vực địa lý là Việt nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	188.438.606	329.568.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.500.171.212	11.332.506.720
Cộng	**7.688.609.818**	**11.662.074.968**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	500.000.000		- 500.000.000	500.000.000	(200.000.000)	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.000.000.000	(1.657.915.685)	-	3.000.000.000	(1.682.677.013)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	-	-	102.000.000	-	-
Cộng	**3.602.000.000**	**(1.657.915.685)**		**3.602.000.000**	**(1.882.677.013)**	

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết , giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.882.677.013)	(2.007.677.013)
Hoàn nhập dự phòng	224.761.328	125.000.000
Số cuối năm	**(1.657.915.685)**	**(1.882.677.013)**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***248.314.652.927***	***322.447.734.401***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	239.814.960.665	299.391.790.427
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	*6.371.475.971*	*10.873.779.601*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamản 1	*101.849.368.206*	*101.849.368.206*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamản 3	*65.790.904.863*	*65.790.904.863*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	*7.514.260.219*	*28.882.240.695*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	*32.939.436.513*	*34.046.369.273*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Thủy điện Lai Châu	*5.460.739.441*	*13.140.951.052*
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Hủa Na	*4.198.973.516*	*6.698.973.516*
Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5	*15.689.801.936*	*38.109.203.221*
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.591.471.630	13.465.969.064
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		600.707.575
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	32.433.208
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp 10.7)	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	128.650.170	105.304.890
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	245.323.947	245.323.947
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5.220.974.912	7.325.366.895
Phải thu các khách hàng khác	***297.470.768.560***	***382.771.852.153***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	98.145.101.806	131.965.742.866
Công ty cổ phần Thủy điện Pắc Ma (*)	56.155.582.184	72.762.144.151
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và Tư vấn Đông Nam Á	28.127.864.263	21.115.873.957
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	24.357.106.145	18.011.130.699
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc Phòng	16.844.151.201	16.844.151.201
Các khách hàng khác	73.840.962.961	122.072.809.279
Cộng	**545.785.421.487**	**705.219.586.554**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***355.083.604.459***	***519.285.045.239***
Phải thu các bên liên quan	173.463.954.405	241.619.310.217
Phải thu các khách hàng khác	181.619.650.054	277.665.735.022
Phải thu dài hạn của khách hàng	***190.701.817.028***	***185.934.541.315***
Phải thu các bên liên quan	74.850.698.522	80.828.424.184
Phải thu các khách hàng khác	115.851.118.506	105.106.117.131

(*) Khoản phải thu đã được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh số V.15)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***597.380.000***	***597.380.000***
Tổng công ty sông Đà – CTCP (Cơ quan Tổng công ty)	597.380.000	597.380.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***8.554.169.016***	***7.945.484.020***
Tạm ứng	4.009.092.907	3.384.483.694
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	612.360.622	206.865.622
Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	1.032.400.001
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.814.286.486	2.235.705.703
Cộng	**9.151.549.016**	**8.542.864.020**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	***32.395.065.507***	***(32.395.065.507)***	***32.395.065.507***	***(32.395.065.507)***
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamản 3	32.395.065.507	(32.395.065.507)	32.395.065.507	(32.395.065.507)
Các tổ chức khác	***1.707.625.590***	***(1.707.625.590)***	***2.807.625.590***	***(2.807.625.590)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	621.596.590	(621.596.590)	1.721.596.590	(1.721.596.590)
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Cộng	**34.102.691.097**	**(34.102.691.097)**	**35.202.691.097**	**(35.202.691.097)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(35.202.691.097)	(35.678.838.587)
Sử dụng dự phòng	-	476.147.490
Hoàn nhập dự phòng	1.100.000.000	-
Số cuối năm	**(34.102.691.097)**	**(35.202.691.097)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.694.994.888		30.090.001.037	
Công cụ, dụng cụ	7.047.100.458		3.267.517.536	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	615.594.542.265		525.934.622.765	
Trong đó: Công trình với bên liên quan	333.488.133.618		340.873.708.374	
Công trình Thủy điện Xekaman 1	*40.713.950.773*		*40.713.950.773*	
Công trình Thủy điện Xekaman 3	*31.110.888.057*		*31.110.888.057*	
Công trình Thủy điện Xekaman - Xan xay	*178.757.784.678*		*165.814.153.873*	
Công trình Thủy điện Huội Quảng	*65.990.484.568*		*65.582.019.336*	
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	*16.915.025.542*		*37.652.696.335*	
Công trình với các bên khác	282.106.408.647		185.060.914.391	
Thành phẩm	1.013.294.827		4.606.449	
Cộng	**646.349.932.438**		**559.296.747.787**	

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.292.803.248	312.523.299.961	74.836.695.036	171.065.272	406.823.863.517
Thanh lý nhượng bán	-	(3.907.002.917)	-	-	(3.907.002.917)
Số cuối năm	**19.292.803.248**	**308.616.297.044**	**74.836.695.036**	**171.065.272**	**402.916.860.600**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	212.526.316.891	55.890.454.114	171.065.272	268.587.836.277
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.672.482.063	286.354.026.767	65.629.549.189	171.065.272	357.827.123.291
Khấu hao trong năm	514.474.752	9.655.147.884	3.146.597.438	-	13.316.220.074
Thanh lý nhượng bán	-	(3.907.002.917)	-	-	(3.907.002.917)
Số cuối năm	**6.186.956.815**	**292.102.171.734**	**68.776.146.627**	**171.065.272**	**367.236.340.448**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.620.321.185	26.169.273.194	9.207.145.847	-	48.996.740.226
Số cuối năm	**13.105.846.433**	**16.514.125.310**	**6.060.548.409**	-	**35.680.520.152**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 33.071.507.241 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.925.625.001	6.991.652.725	34.917.277.726
Số cuối năm	**27.925.625.001**	**6.991.652.725**	**34.917.277.726**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.163.888.336	1.092.445.725	4.256.334.061
Khấu hao trong năm	2.428.315.212	873.956.580	3.302.271.792
Số cuối năm	**5.592.203.548**	**1.966.402.305**	**7.558.605.853**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.761.736.665	5.899.207.000	30.660.943.665
Số cuối năm	**22.333.421.453**	**5.025.250.420**	**27.358.671.873**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ hành chính	1.027.664.981	1.408.994.875
Công cụ dụng cụ sản xuất	6.311.247.220	10.476.074.340
Chi phí di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công	4.070.081.888	172.558.640
Phí bảo hiểm xe máy, thiết bị	15.377.091	68.020.357
Chi phí sửa chữa tài sản	888.651.226	240.709.596
Các chi phí khác	2.511.713.973	2.180.059.230
Cộng	**14.824.736.379**	**14.546.417.038**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***16.315.450.681***	***14.963.579.950***
Tổng công ty Sông Đà – CTCP	390.354.553	90.107.039
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.725.450.478	12.725.450.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	37.969.406	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	15.452.450	15.452.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.305.847.850	700.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.687.600.799	1.279.794.838
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	16.583.045	16.583.045
Phải trả các nhà cung cấp khác	***139.111.744.063***	***146.024.588.787***
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	12.948.930.358	11.283.966.070
Doanh nghiệp tư nhân Hằng	7.924.880.221	676.627.749
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngàn	7.730.319.543	9.730.319.543
Phải trả các nhà cung cấp khác	110.507.613.941	124.333.675.425
Cộng	**155.427.194.744**	**160.988.168.737**

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***6.938.949.731***	***15.443.008.891***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	6.938.949.731	12.319.161.342
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	3.123.847.549
Trả trước của các khách hàng khác	***63.345.454.051***	***97.192.349.818***
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Củm	-	19.082.338.972
Công ty Cổ phần Năng Lượng AGRITA - Quảng Nam	-	6.974.317.902
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	6.846.962.285	24.170.422.592
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Hưng Lộc Phát	31.576.646.500	21.465.270.352
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	24.194.158.766	25.000.000.000
Các khách hàng khác	727.686.500	500.000.000
Cộng	**70.284.403.782**	**112.635.358.709**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.645.908.742	11.289.705.828	(14.376.332.234)	29.559.282.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.365.529.810	4.735.282.987	(777.464.591)	5.323.348.206
Thuế thu nhập cá nhân	1.034.755.541	256.197.675	(132.742.239)	1.158.210.977
Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.823.800	327.650.850	(327.650.850)	51.823.800
Cộng	**35.299.554.893**	**16.608.837.340**	**(15.614.189.914)**	**36.294.202.319**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.475.559.583	2.352.634.768
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	18.200.855.354	1.534.688.191
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.200.855.354	1.534.688.191
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế	23.676.414.937	3.887.322.959
Thu nhập tính thuế	23.676.414.937	3.887.322.959
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.735.282.987***	***777.464.591***
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước CHDCND Lào	-	***(237.376.355)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**4.735.282.987**	**540.088.236**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	452.611.172	502.487.448
Chi phí công trình	1.323.018.767	2.173.018.767
Các chi phí khác	922.078.080	813.117.686
Cộng	**2.697.708.019**	**3.488.623.901**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***38.849.598.111***	***38.630.016.616***
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	38.463.988.098	38.422.618.000
Cơ quan Tổng công ty	*38.422.618.000*	*38.422.618.000*
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	*41.370.098*	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	106.514.328	106.514.328
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	125.502.566	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	29.363.551	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	30.659.300	30.659.300
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	70.224.988	70.224.988
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.345.280	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***129.125.591.250***	***91.082.901.856***
Kinh phí công đoàn	2.833.607.162	2.447.717.911
Bảo hiểm xã hội BHYT, BHTN	15.355.218.226	10.158.974.644
Liên danh CMC/ITD/SongDa	4.630.525.555	7.413.913.842
Cổ tức phải trả	58.979.708.459	58.979.708.459
Lãi vay phải trả	3.660.689.526	-
Quỹ sông Đà	2.064.616.795	2.515.166.795
Vật tư tạm nhập	39.432.859.415	6.286.749.515
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.168.366.112	3.280.670.690
Cộng	**167.975.189.361**	**129.712.918.472**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**301.645.216.505**	**356.976.791.641**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (i)	79.941.296.933	96.209.322.345
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	146.557.508.425	152.576.886.891
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	47.368.420.347	50.622.190.090
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (iv)	27.777.990.800	57.568.392.315
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	**11.385.869.217**	**27.180.654.096**
Vay dài hạn đến hạn trả *(xem thuyết minh số V.15b)*	**789.000.000**	**1.578.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	789.000.000	1.578.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(xem thuyết minh số V.15b)*	**7.718.484.863**	**7.981.250.000**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	4.744.545.464	4.054.886.360
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài gòn Thương tín	1.336.363.648	1.470.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	1.637.575.751	2.456.363.640
Cộng	**321.538.570.585**	**393.716.695.737**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng công trình thủy điện Pắc Ma giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	356.976.791.641	27.180.654.096	1.578.000.000	7.981.250.000	393.716.695.737
Số tiền vay phát sinh trong năm	323.617.648.483	40.238.850.000	-	-	363.856.498.483
Lãi vay nhập gốc	-	1.680.899.643	-	-	1.680.899.643
Số tiền vay đã trả trong năm	(378.949.223.619)	(57.714.534.522)	(1.161.135.301)	(6.953.257.572)	(444.778.151.014)
Số kết chuyển	-		372.135.301	6.690.492.435	7.062.627.736
Cộng	**301.645.216.505**	**11.385.869.217**	**789.000.000**	**7.718.484.863**	**321.538.570.585**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	**-**	**372.135.301**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (v)	-	372.135.301
Nợ thuê tài chính	**4.154.801.130**	**10.845.293.565**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (vi)	3.041.164.770	7.096.051.144
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài gòn Thương tín (vii)	1.113.636.360	2.316.363.640
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE (viii)	-	1.432.878.781
Cộng	**4.154.801.130**	**11.217.428.866**

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư tài sản cố định với lãi suất, thời hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.

(vi) Hợp đồng thuê tài chính số 2179000098/HDCTTC ngày 30 tháng 5 năm 2019 thời hạn 48 tháng thuê các tài sản phục vụ việc khai thác mỏ đá và các công trình xây dựng.

(vii) Hợp đồng thuê tài chính số SBL 0202201910002 ngày 11 tháng 10 năm 2019 thời hạn 48 tháng lãi suất 9,5%/năm, thuê ô tô tải Ben nhãn hiệu Maz, Model 6501B3-420-710P1.

(viii) Hợp đồng thuê tài chính số B20021615 ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn 30 tháng lãi suất 8,5 %/năm, thuê các tài sản máy móc thiết bị với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	8.507.484.863	9.559.250.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.154.801.130	11.217.428.866
Cộng	**12.662.285.993**	**20.776.678.866**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	372.135.301	10.845.293.565	11.217.428.866
Số kết chuyển	(372.135.301)	(6.690.492.435)	(7.062.627.736)
Số cuối năm	**-**	**4.154.801.130**	**4.154.801.130**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.002.271.703	3.187.413.714
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	778.585.088	2.176.879.989
Chi quỹ	(3.844.677.700)	(1.362.022.000)
Số cuối năm	**936.179.091**	**4.002.271.703**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Số cuối năm
Số đầu năm	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	12.608.363.289	468.464.312.722
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.575.170.177	1.575.170.177
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.176.879.989)	(2.176.879.989)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.431.483.300)	(10.431.483.300)
Số dư cuối năm trước	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**1.575.170.177**	**457.431.119.610**
Số đầu năm	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	1.575.170.177	457.431.119.610
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	740.276.596	740.276.596
Trích lập các quỹ	-	-	-	(778.585.088)	(778.585.088)
Số dư cuối năm	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**1.536.861.685**	**457.392.811.118**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	**347.716.110.000**	**347.716.110.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 7 năm 2021 với số tiền 778.585.088 VND.

17e. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.241,17 USD (số đầu năm là 1.280,77 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vật tư	7.083.835.559	4.492.253.039
Doanh thu bán thành phẩm	3.415.401.516	49.221.088.984
Doanh thu hợp đồng xây dựng	372.401.854.540	578.060.478.746
Doanh thu khác	2.275.516.100	5.671.587.325
Tổng doanh thu	**385.176.607.715**	**637.445.408.094**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.988.544.897**	**15.787.141.798**
Là khoản bị cắt giảm khi quyết toán công trình		
Doanh thu thuần	**382.188.062.818**	**621.658.266.296**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của vật tư đã bán	6.773.705.034	3.680.129.883
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.851.643.334	38.420.233.501
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	294.139.328.376	480.604.854.151
Giá vốn khác	3.180.243.771	1.275.396.285
Cộng	**305.944.920.515**	**523.980.613.820**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	33.113.978.438	44.211.979.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.591.514	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(224.761.328)	(125.000.000)
Chi phí tài chính khác	1.632.605.465	1.559.935.047
Cộng	**34.524.414.089**	**45.646.914.701**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	30.450.553.493	39.093.578.545
Chi phí vật liệu quản lý	1.312.148.202	1.589.047.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.052.144.823	1.599.154.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.927.164	764.536.787
Thuế, phí và lệ phí	95.158.792	124.527.136
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.100.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.882.592.010	3.354.141.724
Các chi phí khác	3.080.685.827	5.159.825.855
Cộng	**37.527.210.311**	**51.684.811.264**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	654.545.455	2.737.454.545
Thu từ bán vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	1.704.502.237	620.573.636
Tiền bồi thường nhận được	505.533.497	266.940.832
Xử lý các khoản nợ phải trả lâu ngày	1.329.567.312	208.290.072
Xử lý kiểm kê	125.879.625	117.787.123
Các khoản khác	113.860.373	88.424.634
Cộng	**4.433.888.499**	**4.039.470.842**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp BHXH	898.993.115	571.468.348
Thuế bị phạt, bị truy thu	365.080.263	270.226.017
Tổn thất tài sản do thiên tai	1.184.691.941	-
Chi phí thanh lý tài sản	346.126.857	139.517.342
Xử lý kiểm kê	190.098.916	946.039.110
Chi phí khác	170.778.969	116.333.753
Cộng	**3.155.770.061**	**2.043.584.570**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	740.276.596	1.575.170.177
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(778.585.088)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	*(778.585.088)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	740.276.596	796.585.089
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**21**	**23**

7b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 7 năm 2021, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 45 VND xuống còn 23 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.859.451.105	252.183.921.205
Chi phí nhân công	118.969.241.549	160.498.694.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.618.491.866	21.182.653.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.515.790.986	65.395.832.381
Chi phí khác	27.169.074.820	66.645.175.821
Cộng	**433.132.050.326**	**565.906.278.101**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền là lãi vay nhập gốc với số tiền là 1.680.900.652 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị/ Ban Tổng Giám đốc				
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	-	61.200.000	61.200.000
Ông Thái Sơn	Thành viên (đến ngày 13/7/2021)	-	22.100.000	22.100.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên (đến ngày 13/7/2021)	-	22.100.000	22.100.000
Ông Nguyễn Sinh Thảo	Thành viên (đến ngày 13/7/2021)	-	22.100.000	22.100.000
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên (từ ngày 13/7/2021)	-	18.700.000	18.700.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên (từ ngày 13/7/2021)	-	18.700.000	18.700.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên/ Tổng Giám đốc (đến ngày 13/7/2021)	412.163.994	-	412.163.994
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên/ Tổng Giám đốc (từ ngày 13/7/2021)	407.537.317	-	407.537.317
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	385.071.561	-	385.071.561
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	371.680.836	-	371.680.836
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	385.071.561	-	385.071.561
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	271.063.747	-	271.063.747
Ông Nguyễn Anh Đào	Kiểm soát viên	209.153.425	20.400.000	229.553.425
Ông Đỗ Anh Thái	Kiểm soát viên	-	20.400.000	20.400.000
Cộng		**2.441.742.442**	**205.700.000**	**2.647.442.442**
Năm trước				
Hội đồng quản trị/ Ban Tổng Giám đốc				
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	-	61.200.000	61.200.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	-	40.800.000	40.800.000
Ông Nguyễn Sinh Thảo	Thành viên	-	40.800.000	40.800.000
Ông Thái Sơn	Thành viên	-	40.800.000	40.800.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	370.226.262		370.226.262
Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc	302.673.748	-	302.673.748
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	315.730.831	-	315.730.831
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	302.673.748	-	302.673.748
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	302.673.748	-	302.673.748
Ban Kiểm soát				-
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	216.847.364	-	216.847.364
Ông Nguyễn Anh Đào	Kiểm soát viên	-	20.400.000	20.400.000
Ông Đỗ Anh Thái	Kiểm soát viên	-	10.200.000	10.200.000
Ông Ninh Văn Khương	Kiểm soát viên	-	10.200.000	10.200.000
Cộng		**1.810.825.701**	**224.400.000**	**2.035.225.701**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	16.562.230.654	34.834.260.172
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	354.900.894	2.767.013.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị & Khu công nghiệp Sông Đà	27.581.545.090	-
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	7.094.068.295	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	407.096.329	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.471.446.324	579.391.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	123.811.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	15.075.495

Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.10, V.11 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ